

Bản án số: 81/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/8/2024  
“V/v tranh chấp hôn nhân  
và gia đình, ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Oanh Đa Ra.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Vành Si Tha;

- Ông Chau Rót Tha.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Kim Liệu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2023/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Kiều T, sinh năm 2000; địa chỉ: tổ E, ấp H, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang; Vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Lê Chí L, sinh năm 1998; địa chỉ: tổ H, ấp N, xã L, huyện T, tỉnh An Giang; Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Kiều T trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông L được hình thành là do tự quen biết, sau thời gian tìm hiểu được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2017, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/02/2019 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ ruột của ông L tại địa chỉ xã L, huyện T.

Cuộc sống hôn nhân thời gian đầu thì hạnh phúc nhưng đến thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, ông **L** không quan tâm đến gia đình, thường xuyên uống rượu, sau khi say thì về nhà đánh đập bà **T** rất nhiều lần, từ đó vợ chồng không còn tình cảm nên từ tháng 12/2019, bà và ông **L** đã sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông **Lê Chí L**.

Về quan hệ con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà **T** và ông **L** có 01 (một) con chung tên **Lê Chí H**, sinh ngày 26/01/2018. Bà **L** đồng ý giao con chung cho ông **L** nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Lê Chí L** nhưng ông **L** không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ và không đến Tòa án để tham gia hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống bà **T**, ông **L** xảy ra mâu thuẫn và hiện không còn sống chung. Quá trình Tòa án thụ lý và mời hòa giải, ông **L** biết sự việc nhưng không đến, không có thiện chí hàn gắn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **L** là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà **T**, giao con chung cho ông **L** chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do ông **L** không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.



Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** đối với ông **L**; ông **L** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Lê Chí H**, sinh ngày 26/01/2018.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *Về tố tụng:*

Nguyên đơn bà **Phan Thị Kiều T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Lê Chí L**, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ông **L** cư trú tại **huyện T, tỉnh An Giang** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà **T** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn ông **L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### *Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **T** và ông **L** đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh An Giang** theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 07 ngày 15/02/2019 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo lời khai của bà **T** trình bày: Nguyên nhân phát sinh do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 12/2019 đến nay, thời gian xa cách tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn.

Theo lời khai của bà **Phạm Thị H1** (mẹ ruột ông **L**) trình bày: Bà **H1** có nhận thay ông **L** những văn bản tố tụng của Tòa án và có điện thoại cho ông **L** biết sự việc. Tuy nhiên, ông **L** cho biết đang đi làm nên không thể có mặt theo triệu tập của Tòa án. Đồng thời, do vợ chồng mâu thuẫn, không thể hàn gắn được và đã không còn sống chung khoảng 05 năm nay. Do đó, ông **L** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà **T**; về con chung, ông **L** yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, giữa bà **T**, ông **L** phát sinh mâu thuẫn là có thật, thời gian xa cách đã lâu nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm, đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Bên cạnh đó,

ông **L** biết được bà **T** khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhưng vẫn không đến để hòa giải, hàn gắn. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa bà **T** và ông **L** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **T** về việc ly hôn với ông **L** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Bà **T** xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có một con chung tên **Lê Chí H**, sinh ngày 26/01/2018. Hiện cháu **H** đang sống với ông **L** và bà giao con chung cho ông **L** tiếp tục nuôi dạy, bà **L** không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, con chung đang được ông **L** chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, giúp cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án, bà **T** tự nguyện giao con chung cho ông **L** được tiếp tục nuôi dạy, do đó Hội đồng xét xử giao cháu **H** cho ông **L** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông **L** không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **T** xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà **T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Ông **Lê Chí L** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014;*

*Căn cứ vào các Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phan Thị Kiều T**.

1. Về hôn nhân: Bà **Phan Thị Kiều T** được ly hôn với ông **Lê Chí L**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 15/02/2019 do Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **T**, tỉnh **An Giang** cấp cho bà **Phan Thị Kiều T** và ông **Lê Chí L** không còn giá trị pháp lý.



2. Về con chung: Ông **Lê Chí L** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Lê Chí H**, sinh ngày 26/01/2018. Bà **Phan Thị Kiều T** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Lê Chí L** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **Phan Thị Kiều T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà **Phan Thị Kiều T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012585 ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tri Tôn; bà **Phan Thị Kiều T** đã nộp đủ án phí.

Ông **Lê Chí L** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà **Phan Thị Kiều T** và ông **Lê Chí L** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.